

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2/2016

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 07 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ 2/2016**

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		766,491,179,803	638,643,957,225
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		205,731,140,455	190,475,316,804
1. Tiền	111	V.1a	32,224,111,233	21,628,680,956
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	173,507,029,222	168,846,635,848
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		371,532,573,756	315,231,906,910
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a1	371,532,573,756	315,231,906,910
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90,827,889,751	61,509,429,397
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	47,660,825,447	24,068,908,583
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29,512,601,736	26,540,136,489
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	19,548,066,885	16,162,948,932
4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (*)	137		(5,893,604,317)	(5,263,125,671)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	561,064
IV. Hàng tồn Kho	140		97,753,414,473	70,040,953,770
1. Hàng tồn kho	141	V.6	97,925,868,288	70,213,407,585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(172,453,815)	(172,453,815)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		646,161,368	1,386,350,344
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	463,557,757	68,629,503
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,349,611	3,038,255
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1,135,428,586
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		179,254,000	179,254,000
B. Tài sản dài hạn	200		870,326,349,061	780,433,533,664
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15,613,000	60,000,000

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	3	4
1. Phải thu dài hạn khác	216		15,613,000	60,000,000
II. Tài sản cố định	220		596,091,554,661	599,316,555,941
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	595,417,462,012	598,257,496,596
- Nguyên giá	222		1,909,430,690,715	1,848,477,564,327
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,314,013,228,703)	(1,250,220,067,731)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	674,092,649	1,059,059,345
- Nguyên giá	228		4,171,091,951	4,171,091,951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,496,999,302)	(3,112,032,606)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		190,547,033,845	121,697,837,745
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	190,547,033,845	121,697,837,745
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		42,789,494,533	20,505,959,396
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, liên doanh	252		9,274,494,533	8,530,959,396
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,975,000,000	11,975,000,000
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a2	21,540,000,000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		40,882,653,022	38,853,180,582
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	40,882,653,022	38,853,180,582
Tổng cộng tài sản	270		1,636,817,528,864	1,419,077,490,889
A. Nợ phải trả	300		1,041,515,261,753	828,872,909,105
I. Nợ ngắn hạn	310		798,838,667,418	580,778,138,196
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	297,624,125,742	152,777,262,406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33,975,829,390	26,068,546,325
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	7,012,677,053	1,092,248,113
4. Phải trả người lao động	314		70,282,527,664	85,329,265,343
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	106,510,885,501	86,114,978,829
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,149,458,451	2,288,048,095
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		10,977,036,345	13,360,907,861
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		256,042,563,347	199,908,251,962

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	3	4
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		10,874,806,214	90,000,000
10. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		3,388,757,711	13,748,629,262
II. Nợ dài hạn	330		242,676,594,335	248,094,770,909
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		242,676,594,335	248,094,770,909
B. Vốn chủ sở hữu	400		595,302,267,111	590,204,581,784
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	595,302,267,111	590,204,581,784
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		415,512,960,000	415,512,960,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415,512,960,000	415,512,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470,673,364)	(470,673,364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27,343,428,181	38,300,568,177
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,173,978,888)	(11,173,978,888)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		81,099,004,898	58,834,762,224
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79,046,004,812	85,255,422,163
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54,345,006,821	45,600,493,080
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24,700,997,991	39,654,929,083
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3,945,521,472	3,945,521,472
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1,636,817,528,864	1,419,077,490,889

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



Nguyễn Kim Hoàng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2/2016**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	904,588,987,790	828,599,620,414	1,609,538,303,585	1,421,266,550,924
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		904,588,987,790	828,599,620,414	1,609,538,303,585	1,421,266,550,924
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	849,189,743,399	731,261,381,070	1,521,967,265,064	1,302,798,961,445
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		55,399,244,391	97,338,239,344	87,571,038,521	118,467,589,479
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	15,606,914,025	6,875,011,018	17,564,792,531	13,785,193,257
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4,313,898,794	4,189,571,899	7,450,995,523	6,919,558,454
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4,126,758,153</i>	<i>2,598,553,345</i>	<i>7,075,375,142</i>	<i>5,078,929,398</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		577,341,959	135,444,870	1,022,535,137	950,528,477
9. Chi phí bán hàng	25		20,992,990,088	18,974,872,155	46,237,141,068	42,219,509,249
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13,058,214,737	10,526,235,870	22,319,130,493	20,004,755,335
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)]	30		33,218,396,756	70,658,015,308	30,151,099,105	64,059,488,175
12. Thu nhập khác	31	VI.5	56,397,778	346,974,997	6,408,697,964	10,907,813,953
13. Chi phí khác	32	VI.6	589,529,266	842,368,009	805,054,721	1,093,749,803
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(533,131,488)	(495,393,012)	5,603,643,243	9,814,064,150
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		32,685,265,268	70,162,622,296	35,754,742,348	73,873,552,325

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7,984,267,277	18,265,751,523	9,926,084,971	20,305,640,211
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24,700,997,991	51,896,870,773	25,828,657,377	53,567,912,114
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		24,700,997,991	51,896,870,773	25,828,657,377	53,567,912,114
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				519	993

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

TỔNG GIÁM ĐỐC



P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kim Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 02/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
1	2	3	4
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	35,754,742,348	73,873,552,325
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	64,385,372,579	59,565,275,248
- Các khoản dự phòng	03	11,415,284,860	(430,105,528)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(590,763,962)	1,269,288,356
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17,220,290,447)	(13,796,116,015)
- Chi phí lãi vay	06	7,075,375,142	5,078,929,398
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	100,819,720,520	125,560,823,784
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(29,058,230,026)	(16,911,135,929)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(27,712,460,703)	3,618,768,950
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	161,790,477,100	35,847,038,947
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(2,424,400,694)	3,070,399,218
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6,857,691,228)	(4,573,539,046)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,000,000,000)	(2,500,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	15,920,000	6,720,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10,092,293,814)	(8,165,450,015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	179,481,041,155	135,953,625,909
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(131,095,059,751)	(68,547,071,813)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	6,109,028,258
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(201,239,000,000)	(201,215,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	123,996,111,111	180,103,333,333
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,422,234,325	16,181,192,253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(194,915,714,315)	(69,368,517,969)

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
1	2	3	4
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	1,135,596,233,194	696,439,002,751
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,084,880,098,383)	(665,769,901,087)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20,025,638,000)	(24,030,765,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	30,690,496,811	6,638,336,064
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	15,255,823,651	73,223,444,004
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	190,475,316,804	161,054,989,482
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60)	70	205,731,140,455	234,278,433,486

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kim Hoàng

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn Thành phố Nha Trang

Biểu mẫu: B 09a-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Quản lý vận hành lưới điện.
- Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình điện.
- Xây lắp công trình điện, viễn thông.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh:- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel;

- Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV

- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các nhà máy thủy điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;

- Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm.

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; kinh doanh thiết bị viễn thông; kinh doanh thương mại, dịch vụ khách sạn, thiết bị và phần mềm máy tính, bất động sản. Vận chuyển hàng hóa.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con: Công ty cổ phần Thủy điện Sông Chò

- Công ty liên kết: Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Điện lực Trung Tâm Nha Trang

+ Điện lực Vĩnh Nguyên

+ Điện lực Vĩnh Hải

+ Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn

+ Điện lực Cam Lâm

+ Điện lực Diên Khánh Khánh Vĩnh

+ Điện lực Ninh Hòa

+ Điện lực Vạn Ninh

+ Xí nghiệp Cao thế

+ Xí nghiệp Cơ điện thí nghiệm

+ Xí nghiệp Xây lắp công nghiệp

+ Trung tâm Tư vấn xây dựng điện

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp giá bình quân.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 " Hàng tồn kho" và thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc " Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương pháp giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Đối với các công trình hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa và các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị ngành điện xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh thời gian 24 tháng.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 415.512.960.000 d. Theo điều lệ của Công ty, hàng năm, Công ty sẽ trích 10% lợi nhuận sau thuế để phân bổ các quỹ phúc lợi, khen thưởng.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, quyền sở hữu gắn liền với lợi ích và rủi ro của hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này, và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, thỏa mãn các điều kiện sau: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó, xác định được công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán và xác định được chi phí để hoàn thành dịch vụ tương ứng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14-Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Hàng năm Công ty có đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ để dự phòng rủi ro hối đoái. Hiện nay Công ty đang áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

15-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

a. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

	30/06/2016	01/01/2016
	972,602,205	458,569,167
	31,251,509,028	21,170,111,789
	-	-
	32,224,111,233	21,628,680,956

b. Các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

173,507,029,222 168,846,635,848

173,507,029,222 168,846,635,848**205,731,140,455 190,475,316,804**

Cộng a và b

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

a1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

30/06/2016 01/01/2016

371,532,573,756 315,231,906,910

371,532,573,756 315,231,906,910

a2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

30/06/2016 01/01/2016

21,540,000,000 -

21,540,000,000 -**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tại ngày 31/03/2016

b1. Đầu tư vào công ty con

- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò

Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
-------------------	----------------------------	-------------	----------------	----------

56.88 56.88

-

-

-

b2. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

31

31

9,274,494,533

9,274,494,533

-

-

b3. Đầu tư góp vốn khác

- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3

11,975,000,000

11,975,000,000

-

-

Tại ngày 01/01/2016

b1. Đầu tư vào công ty con

- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò

Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
-------------------	----------------------------	-------------	----------------	----------

56.88 56.88

-

-

-

b2. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

31

31

8,530,959,396

8,530,959,396

-

-

b3. Đầu tư góp vốn khác

- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3

11,975,000,000

11,975,000,000

-

-

* Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con và công ty liên kết trong kỳ

- Công ty con: Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò

Tổng tài sản
Tổng công nợ
Tài sản thuần

30/06/2016	01/01/2016
14,168,453,472	13,968,363,472
35,302,000	35,212,000
14,133,151,472	13,933,151,472

- Công ty liên kết: Công ty cổ phần bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

Tổng tài sản
Tổng công nợ
Tài sản thuần

30/06/2016	01/01/2016
42,418,781,956	40,054,465,924
12,239,593,969	11,983,496,547
30,179,187,987	28,070,969,377

Doanh thu thuần
Lợi nhuận sau thuế

6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
49,418,489,941	31,336,519,143
4,108,218,610	3,552,878,501

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên/ Tổng phải thu KH

30/06/2016	01/01/2016
47,660,825,447	24,068,908,583

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu lãi tiền gửi
- Phải thu khác

30/06/2016		01/01/2016	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
60,000,000		40,000,000	
13,648,211,100		10,593,511,902	
5,839,855,785		5,529,437,030	
19,548,066,885	-	16,162,948,932	-

b. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

30/06/2016		01/01/2016	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
15,613,000		60,000,000	
15,613,000	-	60,000,000	-

5. Nợ xấu

	30/06/2016				01/01/2016			
	Số ngày	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Phải thu tiền điện: khách hàng Mai Xuân Nhân	Phát sinh từ 30/06/2016	1,269,077,671		1,269,077,671		1,269,077,671		1,269,077,671

- Phải thu hoạt động viễn thông	Phát sinh từ 2011	1,826,485,078		1,826,485,078		1,826,485,078		1,826,485,078
---------------------------------	-------------------	---------------	--	---------------	--	---------------	--	---------------

6. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	49,174,373,611	(172,453,815)	33,858,616,237	(172,453,815)
- Công cụ, dụng cụ	12,513,461,924		3,321,180,788	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36,238,032,753		33,033,610,560	
	97,925,868,288	(172,453,815)	70,213,407,585	(172,453,815)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
 Giá trị hàng tồn kho ứ đọng đến 31/03/2016 gồm 259 cái cầu dao cầu chì hạ thế 100A với giá trị sổ sách: 353.753.815 đồng và giá trị dự phòng giảm giá là: 172.453.815 đồng
 - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

Nguyên nhân vật tư này ứ đọng là do các quy cách kỹ thuật chưa phù hợp với tình trạng lưới điện thực tế, cần có giải pháp thiết kế sử dụng trong những công trình phù hợp.

7. Tài sản dở dang dài hạn

a. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)

	30/06/2016	01/01/2016
- Mua sắm		
- XD/CB	190,547,033,845	121,697,837,745
- Sửa chữa		
	190,547,033,845	121,697,837,745

Trong đó có một số công trình lớn:

CTXDQ64-Trung tâm điều hành Công ty CP Điện lực Khánh Hòa
 CTXDS22-Lắp máy biến áp T1-40MVA tại E31 Đồng Đế

75,793,426,780
 17,077,776,191

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I.Nguyên giá						
Số dư đầu năm	78,793,450,534	626,022,270,779	1,127,145,860,042	12,169,471,993	4,346,510,979	1,848,477,564,327
- Mua từ đầu năm	-	50,267,500	4,293,267,738	42,400,000	-	4,385,935,238
- Đầu tư XD/CB hoàn	-	5,182,305,632	45,189,378,392	102,971,855	-	50,474,655,879
- Tăng khác	92,000,000	3,532,044,599	6,507,034,432	-	-	10,131,079,031

- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	207,244,911	-	-	-	207,244,911
- Lũy kế giảm khác	-	1,142,454,250	2,528,226,417	160,618,182	-	3,831,298,849
Số dư cuối kỳ	78,885,450,534	633,437,189,349	1,180,607,314,187	12,154,225,666	4,346,510,979	1,909,430,690,715
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	32,695,796,752	419,438,132,800	789,224,110,210	7,145,290,880	1,716,737,089	1,250,220,067,731
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	2,124,080,067	24,551,163,371	36,040,974,612	1,097,843,547	186,344,286	64,000,405,883
- Lũy kế tăng khác	4,317,018	274,190,560	1,102,989,651	-	-	1,381,497,229
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	207,244,911	-	-	-	207,244,911
- Lũy kế giảm khác	-	1,102,989,651	278,507,578	-	-	1,381,497,229
- Số dư cuối kỳ	34,824,193,837	442,953,252,169	826,089,566,895	8,243,134,427	1,903,081,375	1,314,013,228,703
III. Giá trị còn lại của						
- Tại ngày đầu năm	46,097,653,782	206,584,137,979	337,921,749,832	5,024,181,113	2,629,773,890	598,257,496,596
- Tại ngày cuối kỳ	44,061,256,697	190,483,937,180	354,517,747,292	3,911,091,239	2,443,429,604	595,417,462,012

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay **14,666,141,612** đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **634,246,778,834** đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					4,146,091,951			4,146,091,951
- Lũy kế mua từ đầu năm					-			-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-			-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-			-
- Lũy kế tăng khác					-			-
- Thanh lý, nhượng bán					-			-
- Lũy kế giảm khác					-			-
Số dư cuối kỳ					4,146,091,951			4,146,091,951
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					3,112,032,606			3,112,032,606
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					384,966,696			384,966,696
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Lũy kế giảm khác								-

Số dư cuối kỳ					3,496,999,302			3,496,999,302
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								-
- Tại ngày đầu năm					1,034,059,345			1,034,059,345
- Tại ngày cuối kỳ					649,092,649			649,092,649

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
	463,557,757	68,629,503
	463,557,757	68,629,503

b. Dài hạn

- Các khoản khác

+ Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ

+ Công tơ phát triển mới

+ Công cụ dụng cụ

+ Chi phí trả trước dài hạn khác

	40,882,653,022	38,853,180,582
	30,565,886,658	33,506,443,074
	5,562,162,184	3,817,330,421
	1,860,089,985	1,321,710,453
	2,894,514,195	207,696,634
	40,882,653,022	38,853,180,582

Tổng cộng (a+b)

	41,346,210,779	38,921,810,085
--	-----------------------	-----------------------

11. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2016		Tăng	Giảm	01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	256,042,563,347	256,042,563,347			199,908,251,962	199,908,251,962
b. Vay dài hạn	242,676,594,335	242,676,594,335			248,094,770,909	248,094,770,909
Tổng cộng	498,719,157,682	498,719,157,682			448,003,022,871	448,003,022,871

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Trạm 110KV Bình Tân và nhánh rẽ

Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh ADB

TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ

Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng

Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa

Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng

	01/01/2016	30/06/2016
	193,811,987,926	195,045,689,920
	2,461,097,880	2,461,097,880
	22,698,183,241	22,496,779,663
	9,161,360,235	7,566,724,434
	36,246,449,354	35,924,830,460
	-	-
	1,984,362,178	892,750,445
	700,000,000	-

Cải tạo LD15kV E Vạn giả KKT Vân phong - HD 03/12	(7)	1,690,700,000	958,700,000
Lưới 15kV sau F2B,F2C lên 22kV Ninh thủy HD 04/12	(8)	478,082,000	223,082,000
Xây dựng mới XT 374-E27 HD 05/12	(9)	1,628,986,000	1,172,986,000
Nâng cao năng lực điện KV Khánh Vĩnh HD 06/12	(10)	1,835,657,000	1,271,657,000
Chống quá tải các TBA 110KV E24, E27, E28, Khánh Hòa	(11)	7,711,000,000	5,011,000,000
Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các TBA Khánh Hòa	(12)	3,540,000,000	2,100,000,000
Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh	(13)	3,351,000,000	5,521,000,000
Nâng cao độ tin cậy cấp điện 2014	(14)	3,680,000,000	6,863,000,000
Ngân hàng An Bình			
TBA 110KV Bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ	(15)	13,500,000,000	10,500,000,000
Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(16)	6,220,000,000	5,830,000,000
Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline	(17)	-	1,810,000,000
Ngân hàng Công thương			
Nhà điều hành Cam Lâm	(18)	4,817,730,038	4,497,730,038
Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	(19)	2,751,500,000	2,598,500,000
Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn	(20)	2,538,000,000	2,398,000,000
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh	(21)	39,163,000,000	49,187,000,000
Ngân hàng Quân Đội			
HD vay mua công tơ điện	(22)	27,654,880,000	25,760,852,000
Nợ dài hạn	B	119,491,034,945	112,073,467,762
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		14,876,401,095	14,876,401,095
Công ty TNHH Long Phú		1,505,093,341	1,505,093,341
Công ty CP An viên		-	-
Sở Tài chính Khánh Hòa			
Công ty Địa chính Khánh Hòa	(23)	15,835,192,682	15,835,192,682
BQLDA các CT Trọng điểm Khánh Hòa	(24)	8,091,781,500	6,921,885,381
BQLDA các CT Xây dựng Nha trang	(25)	5,630,098,804	4,806,181,904
Trung tâm phát triển quỹ đất Khánh Hoà	(26)	4,371,567,758	3,842,830,952
UBND Diên Khánh	(27)	2,366,893,016	2,055,746,310
Ban quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh	(28)	11,402,888,932	10,588,396,865
Các công trình thuộc vốn ngân sách nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong tỉnh	(29)	45,370,711,593	41,614,636,008
Các đối tượng khác	(30)	10,040,406,224	10,027,103,224
	A+B	313,303,022,871	307,119,157,682
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	C	65,208,251,962	64,442,563,347
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả		51,328,744,521	50,484,210,204

Nợ dài hạn đến hạn trả

13,879,507,441

13,958,353,143

Số phải trả sau 12 tháng

A+B-C

248,094,770,909

242,676,594,335

(1) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam nguồn vốn vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 12.927.243.309 VND và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 9 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3,2%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(2) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(3) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án “Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh”, với lãi suất 6,82%/ năm.

(4) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình “ Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1- DPL1”. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn . Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.

(5) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(6) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 1 năm 2012 và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(7) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới điện 15KV E Vạn Giã cấp điện KKT Vân Phong". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(8) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới 15KV sau F2B & F2C lên 22KV đấu nối TBA 110KV Ninh Thủy". Khoản vay này có hạn mức 2.800.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(9) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới xuất tuyến 374-E27". Khoản vay này có hạn mức 5.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

- (10) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao năng lực điện khu vực Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 6.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (11) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Chống quá tải các TBA 110KV E24, E27, E28 Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 44 tháng kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 40 tháng từ tháng 12 năm 2014 và chịu lãi suất 9,04%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (12) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các TBA phân phối tỉnh Khánh Hòa năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 33 tháng từ tháng 4 năm 2014 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (13) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh". Khoản vay này có hạn mức 12.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 39 tháng kể từ ngày 03 tháng 06 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 9 năm 2015 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (14) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 15.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 42 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 38 tháng từ tháng 4 năm 2016 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (15) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trạm biến áp 110KV bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ". Khoản vay này có hạn mức 30.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 4 năm 2013 và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 25/02/2015 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,8%/năm.
- (16) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh – Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 143.13/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 09/03/2015 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,7%/năm.
- (17) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Sửa chữa nóng lưới điện Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 15.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 134.15/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 06 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 09 năm 2016. Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (18) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/04/2016, lãi suất còn 9,0%/năm.
- (19) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/04/2016, lãi suất còn 9,0%/năm.

(20) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh – Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/04/2016, lãi suất còn 9,0%/năm.

(21) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Từ ngày 20/04/2016, lãi suất còn 9,0%/năm.

(22) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ mua sắm công tơ điện phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2015. Khoản vay này có hạn mức 30.370.000.000 VND và được đảm bảo bằng số công tơ điện hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2015. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2016. Lãi suất 12 tháng đầu tiên là 6,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(23) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện Khu đô thị mới Vĩnh Hòa nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khánh Hòa (trước đây là Công ty Địa chính Khánh Hòa). Khoản nhận nợ này sẽ được trả đều trong 20 năm kể từ ngày có ít nhất được 20% phụ tải và không chịu lãi suất.

(24) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống cung cấp nguồn điện phần còn lại của đường Nguyễn Tất Thành nhận từ Ban Quản lý Dự án các Công trình trọng điểm Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 và không chịu lãi suất.

(25) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung hạ áp và trạm biến áp Cấp điện sinh hoạt khu dân cư Đất Lành thuộc dự án khu dân cư Đất Lành nhận từ Ban Quản lý Dự án các công trình xây dựng Nhà Trang. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2011 và không chịu lãi suất.

(26) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hạng mục Xây lắp cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng thuộc Công trình Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Hòn Đò và Khu tái định cư Vĩnh Trường nhận bàn giao từ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2012 đối với khu TĐC Hòn Đò và 12 tháng 8 năm 2013 đối với khu TĐC Vĩnh Trường.

(27) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung áp 22kV vùng nguyên liệu mica Diên Khánh nhận bàn giao từ Ủy ban Nhân dân huyện Diên Khánh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 03 tháng 01 năm 2012 và không chịu lãi suất.

(28) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện phụ điện thôn Bình Hưng xã Cam Bình, Cam Ranh nhận bàn giao từ Ban Quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2013 và không chịu lãi suất.

(29) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao.

(30) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2016.

12. Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- + Tổng công ty Điện lực miền Trung
- Phải trả cho các đối tượng khác

	30/06/2016	01/01/2016
	219,956,739,263	87,128,505,560
	219,956,739,263	87,128,505,560
	77,667,386,479	65,648,756,846
	297,624,125,742	152,777,262,406

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty liên kết_Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

2,829,146,973 848,331,985

2,829,146,973 848,331,985**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm		Trong năm		Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		472,541,670	11,777,712,438	7,792,178,218		4,458,075,890
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,135,428,586		9,926,084,971	7,000,000,000		1,790,656,385
- Thuế Thu nhập cá nhân		619,706,443	6,234,386,194	6,090,147,859		763,944,778
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất			356,425,932	356,425,932		-
- Thuế môn bài			19,000,000	19,000,000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác			512,248,000	512,248,000	-	-
	<u>1,135,428,586</u>	<u>1,092,248,113</u>	<u>28,825,857,535</u>	<u>21,770,000,009</u>	<u>-</u>	<u>7,012,677,053</u>

14. Chi phí phải trả**Ngắn hạn**

- Các khoản trích trước khác

	30/06/2016	01/01/2016
	106,510,885,501	86,114,978,829
	<u>106,510,885,501</u>	<u>86,114,978,829</u>

15. Phải trả khác**Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2016	01/01/2016
	11,691,464	11,691,464
	246,313,879	252,326,880
	7,838,798	466,785
	3,276,450	-
	15,187,300	15,177,300
	10,692,728,454	13,081,245,432
	<u>10,977,036,345</u>	<u>13,360,907,861</u>

16. Doanh thu chưa thực hiện**Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước

	30/06/2016	01/01/2016
	2,149,458,451	2,288,048,095
	<u>2,149,458,451</u>	<u>2,288,048,095</u>

17. Dự phòng phải trả**Ngắn hạn**

- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)

	30/06/2016	01/01/2016
	10,874,806,214	90,000,000
	<u>10,874,806,214</u>	<u>90,000,000</u>

18. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1	2	3	4	5	6
Tại ngày 01/01/2015	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	
- Tăng vốn năm trước				10,957,139,996		
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2015	415,512,960,000	(470,673,364)	-	38,300,568,177	-	
- Tăng vốn trong kỳ				(10,957,139,996)	-	
- Lãi trong kỳ						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác						
Tại ngày 30/06/2016	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01/01/2015	53,834,762,224	(11,173,978,888)		66,974,930,554	3,945,521,472	555,966,950,179
- Tăng vốn năm trước	5,000,000,000				-	15,957,139,996
- Lãi trong năm trước				90,101,026,005		90,101,026,005
- Tăng khác						-
- Giảm vốn năm trước	-	-		71,820,534,396	-	71,820,534,396
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2015	58,834,762,224	(11,173,978,888)		85,255,422,163	3,945,521,472	590,204,581,784
- Tăng vốn trong kỳ	22,264,242,674					11,307,102,678
- Lãi trong kỳ				25,828,657,377		25,828,657,377
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ				32,038,074,728		32,038,074,728
- Lỗ trong kỳ			-			-
- Giảm khác						-
Tại ngày 30/06/2016	81,099,004,898	(11,173,978,888)	-	79,046,004,812	3,945,521,472	595,302,267,111

b. **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Vốn góp của công ty mẹ

30/06/2016	01/01/2016
214,114,270,000	214,114,270,000

- Vốn góp của các đối tượng khác

201,398,690,000	201,398,690,000
415,512,960,000	415,512,960,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
415,512,960,000	415,512,960,000
415,512,960,000	415,512,960,000
20,025,648,000	20,025,648,000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

30/06/2016	01/01/2016
41,551,296	41,551,296
1,500,000	1,500,000
40,051,296	40,051,296

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

30/06/2016	01/01/2016
81,099,004,898	58,834,762,224
-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

- Doanh thu bán điện
- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác
 - + Xây lắp điện
 - + Khảo sát, thiết kế công trình điện
 - + Lắp dây, đặt điện
 - + Sửa chữa, thí nghiệm điện
- Doanh thu dịch vụ
- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1,568,345,897,323	1,357,444,738,463
7,327,140,032	5,896,563,880
30,412,602,608	49,940,709,330
17,547,754,451	38,292,580,261
866,113,733	672,811,052
6,811,760,337	5,968,574,114
5,186,974,087	5,006,743,903
2,751,558,084	1,809,914,929
701,105,538	6,174,624,322
1,609,538,303,585	1,421,266,550,924

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn bán điện
- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện
- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác
 - + Xây lắp điện
 - + Khảo sát, thiết kế công trình điện
 - + Lắp dây, đặt điện
 - + Sửa chữa, thí nghiệm điện

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1,492,961,655,917	1,257,457,539,823
3,663,570,016	2,948,281,940
24,280,457,084	40,487,468,712
14,734,193,022	31,974,151,374
459,920,712	334,689,025
5,829,760,748	5,198,812,731
3,256,582,602	2,979,815,582

	- Giá vốn dịch vụ	377,439,968	188,230,701
	- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa	684,142,079	1,717,440,269
		1,521,967,265,064	1,302,798,961,445
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,359,683,523	12,762,468,492
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	838,250,000	-
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	633,237,907	-
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	733,621,101	1,022,724,765
		17,564,792,531	13,785,193,257
4.	Chi phí tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	- Chi phí lãi tiền vay	7,075,375,142	5,078,929,398
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	20,478,358
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1,269,288,356
	- Chi phí tài chính khác	375,620,381	550,862,342
		7,450,995,523	6,919,558,454
5.	Thu nhập khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	418,432,053
	- Thu nhập từ tài sản biếu tặng	6,300,462,000	10,211,734,780
	- Các khoản khác	108,235,964	277,647,120
		6,408,697,964	10,907,813,953
6.	Chi phí khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	418,432,053
	- Các khoản khác	805,054,721	675,317,750
		805,054,721	1,093,749,803
7.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
	- Các khoản QLDN khác	22,319,130,493	20,004,755,335
		22,319,130,493	20,004,755,335
	b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
	- Các khoản bán hàng khác	46,237,141,068	42,219,509,249

		46,237,141,068	42,219,509,249
		Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		52,081,830,990	51,061,062,324
- Chi phí nhân công		117,537,701,579	111,824,145,911
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		64,410,041,377	59,476,005,690
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,317,221,134,271	1,093,327,357,822
- Chi phí khác bằng tiền		47,939,304,369	46,666,126,097
		1,599,190,012,586	1,362,354,697,844
		Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35,754,742,348	73,873,552,325
<i>LN trước thuế năm nay</i>		35,754,742,348	73,873,552,325
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế			
Trừ khoản thu nhập không chịu thuế (LN từ cty liên kết)		(1,022,535,137)	(950,528,477)
Trừ khoản thu nhập không chịu thuế (khoản cổ tức được chia)		(838,250,000)	
Cộng các khoản chi phí không được trừ		15,736,467,646	19,375,340,745
- Thu nhập chịu thuế, trong đó:		49,630,424,857	92,298,364,593
<i>Thu nhập chịu thuế suất 20%</i>		49,630,424,857	
<i>Thu nhập chịu thuế suất 22%</i>			92,298,364,593
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		9,926,084,971	20,305,640,211

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	0	1,108,095,254
Phải trả khác	1,058,551,366	2,255,438,755
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
CP mua điện thương phẩm	1,304,441,252,143	1,075,624,054,523
Chia cổ tức	10,705,713,500	12,846,856,200
Trả gốc vay	1,484,420,366	4,505,054,817
Trả lãi vay	516,019,780	511,783,740
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
CP mua vật tư	3,680,855,485	4,006,705,505
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1,854,193,825	1,914,201,824

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2016	01/01/2016
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	24,957,877,543	25,159,281,121
Trả lãi vay	0	153,044,204
Phải trả khác	0	1,058,551,366
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Tiền mua điện thương phẩm phải trả	219,936,739,263	86,999,474,053
Gốc vay phải trả	43,491,554,894	45,407,809,589
Gốc nợ phải trả	14,876,401,095	14,876,401,095
Phải trả khác	20,000,000	129,031,507
Phải thu khác	54,070,000	11,300,000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Phải trả mua vật tư	2,829,146,973	848,331,985

VIII. GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN LỢI NHUẬN QUÝ 2/2016 GIẢM HƠN 10% SO VỚI QUÝ 2/2015

Nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận Quý 2/2016 giảm hơn 10% so với Quý 2/2015 : giá bán điện bình quân của quý 2/2016 so với quý 2/2015 tăng 2% trong khi giá mua điện bình quân của quý 2/2016 so với quý 2/2015 tăng tới 11%

IX. THÔNG TIN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Căn cứ TB 39/TB-SCC ngày 19/07/2016 của Công ty CP Thủy điện Sông Chò (SCC) về việc thông báo kết quả tổ chức ĐHĐCĐ năm 2016 và cơ cấu vốn góp của các cổ đông, có nội dung tổng số cổ phần sở hữu của Công ty CP Điện lực Khánh Hòa tại SCC là 1.018.763 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/CP) chiếm tỷ lệ 42,21% tổng vốn thực góp của các cổ đông vào SCC.

Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa đã có công văn số 1931/ĐLKH-TKCT+P5 ngày 19/07/2016 gửi UBCKNN và Sở GDCK TP Hồ Chí Minh công bố thông tin về việc Công ty CP Thủy điện Sông Chò (SCC) không còn là Công ty con của Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Triều Linh

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kim Hoàng